

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYỀN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **167/2022/DS-ST**
Ngày: 19-9-2022
V/v tranh chấp Hợp đồng
vay tài sản, Hợp đồng bảo lãnh

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYỀN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Bé Thu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Ngọc Toàn
2. Ông Nguyễn Văn Sơn

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Ngọc Ký, là Thư ký Tòa án, của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân thành phố Long Xuyên tham gia phiên tòa: Ông Dương Chí Thanh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 9 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 149/2022/TLST-DS, ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản, Hợp đồng bảo lãnh” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 370/2022/QĐXXST-DS, ngày 09 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị Ngọc H, sinh năm 1978 (Có mặt)

Địa chỉ: khu vực T, phường Th, quận N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn:

- Ông Trần Lê Minh T, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

- Bà Lê Thị Th, sinh năm 1968 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: khóm Th, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

Chỗ ở hiện tại của bà Lê Thị Th: khóm Th, phường M, thành phố LX, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 18/3/2022 bà Võ Thị Ngọc H thể hiện nội dung và yêu cầu khởi kiện như sau:

Do cần tiền lo kinh tế gia đình bà đến Ngân hàng Eximbank chi nhánh Tây Đô phòng giao dịch Thốt Nốt vay thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với số tiền 350.000.000 đồng. Tại đây, bà H có quen biết ông Trần Lê Minh T là nhân viên ngân hàng và nhờ ông T giúp bà các thủ tục vay. Sau khi hoàn thành thủ tục vay, bà H ủy quyền cho ông T đại diện nhận tiền vay để thuận tiện trong việc giao nhận tiền tại ngân hàng. Hồ sơ vay được duyệt, ông T là người trực tiếp nhận số tiền vay 350.000.000 đồng. Sau khi nhận tiền xong, ông T và mẹ là bà Lê Thị Th có trao đổi với bà H “nếu chưa cần sử dụng ngay số tiền 100.000.000 đồng thì để cho ông T và bà Th giữ để cho người khác cần tiền vay nóng đáo nợ ngân hàng, khoảng 02, 03 ngày người ta vay lại ngân hàng xong, sẽ trả vốn và lãi, số tiền lãi nhận được sẽ chia đôi”. Vì tin tưởng ông T nên bà H đồng ý theo đề nghị của ông T và bà Th. Ông T là người giữ tiền và có viết biên nhận. Ông T, bà Th có đưa lại cho bà H số tiền vay 250.000.000 đồng. Ngoài ra, ông T và bà Th còn mượn thêm của bà H số tiền 30.000.000 đồng trong tài khoản thẻ, hạn ngày trả cùng lúc với số tiền 100.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh.

Quá thời hạn thỏa thuận nhưng ông T và bà Th không liên hệ bà trả vốn và lãi nên bà đã tìm gặp mẹ con ông T. Ngày 22/6/2021, ông T và bà Th làm tờ cam kết với nội dung:

- Ông T và bà Th xác nhận có vay của bà H số tiền 100.000.000 đồng và đồng ý chịu trách nhiệm trả tiền lãi phát sinh cho ngân hàng 800.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ;

- Ông T và bà Th xác nhận có mượn của bà H số tiền 30.000.000 đồng, đồng ý chịu trách nhiệm trả tiền góp, lãi phát sinh cho ngân hàng 1.500.000 đồng/tháng cho đến khi trả hết nợ.

Từ khi làm tờ cam kết đến nay, ông T và bà Th không thực hiện đúng cam kết, không trả vốn, lãi ngân hàng. Hằng tháng bà H phải đứng ra trả lãi cho ngân hàng hai khoản nợ trên. Dù đã nhiều lần yêu cầu ông T, bà Th thực hiện nghĩa vụ cam kết nhưng cả hai trốn tránh, không thực hiện.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu ông Trần Lê Minh T và bà Lê Thị Th cùng liên đới trả cho bà số tiền vay tổng cộng là 130.000.000 (Một trăm, ba mươi triệu) đồng và lãi phát sinh theo quy định của pháp luật kể từ ngày 15/12/2020. Trong đó, khoản vay thế chấp ngân hàng số tiền 100.000.000 đồng và khoản tiền vay thẻ tín dụng là 30.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bị đơn ông Trần Lê Minh T vắng mặt không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai, chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa ngày 19/9/2022:

Nguyên đơn bà Võ Thị Ngọc H thừa nhận sau thời gian ông T nhận tiền vay thì đối với số tiền 100.000.000 đồng bà Th có trả cho bà được ba tháng tiền lãi của số tiền 3.000.000 đồng; đối với số tiền 30.000.000 đồng bà Th có trả góp được 6.610.000 đồng, số tiền vay thế tín dụng còn nợ hiện tại là 23.390.000 đồng. Do đó, bà rút lại một phần yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu ông T có nghĩa vụ trả số tiền nợ gốc là 123.390.000 đồng (trong đó gồm 100.000.000 đồng của hợp đồng vay thế chấp và 23.390.000 đồng của thế tín dụng); rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền gốc 6.610.000 đồng, về yêu cầu tính lãi đối với số tiền 100.000.000 đồng bà vay với lãi suất ngân hàng là 0.86%/tháng nên yêu cầu ông T trả mức lãi này; còn đối với số tiền thế yêu cầu tính theo quy định pháp luật. Bà đồng ý khấu trừ lại số tiền lãi đã nhận vào số tiền lãi 100.000.000 đồng mà ông T phải trả. Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ trả số tiền nêu trên thì yêu cầu bà Th thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trả số tiền gốc và lãi cho bà thay ông T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị Th thừa nhận bà có đứng ra bảo lãnh cho con bà là Trần Lê Minh T vay tiền của bà Võ Thị Ngọc H theo “Tờ cam kết ngày 22/6/2021” với số tiền là 130.000.000 đồng. Sau khi vay thì con bà làm ăn thất bại không trả được, bà đã đứng ra đóng lãi cho bà H được 3.000.000 đồng của số tiền 100.000.000 đồng; còn số tiền thế 30.000.000 đồng bà đã trả được 6.610.000 đồng. Đối với yêu cầu khởi kiện của bà H bà thừa nhận có ký tên bảo lãnh cho con bà vay tiền theo “Tờ cam kết ngày 22/6/2021”. Trường hợp nếu con bà không thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho bà H thì bà đồng ý thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh, trả nợ cho con bà.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn bà H thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn ông T, bà Th không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền 6.610.000 đồng. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện: Buộc ông T trả số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất 0,86%/tháng từ ngày 27/4/2021 đến ngày Tòa án xét xử, có xem xét trừ lại 3.000.000 đồng tiền lãi bà Th đã trả và buộc ông T trả số tiền 23.390.000 đồng sau khi trừ đi số tiền 6.610.000 đồng bà Th đã trả, với lãi suất theo quy định pháp luật từ tháng 8/2021 cho đến ngày Tòa án xét xử. Trường hợp ông T không thực hiện nghĩa vụ thì buộc bà Th thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trả nợ cho bà H.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà H khởi kiện yêu cầu ông T trả nợ vay, bà Th thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là tranh chấp về hợp đồng dân sự quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự. Ông T, bà Th có địa chỉ cư trú tại thành phố Long Xuyên nên căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên thụ lý là đúng thẩm quyền.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Ông T được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự: Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt ông T.

[2.2] Về việc xem xét rút một phần yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2022 số tiền bà H khởi kiện yêu cầu ông T, bà Th trả là 130.000.000 đồng. Tại phiên tòa bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.610.000 đồng, chỉ yêu cầu trả tiền gốc là 123.390.000 đồng. Việc bà H rút lại một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.610.000 đồng là tự nguyện nên căn cứ vào khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận và đình chỉ xét xử phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 6.610.000 đồng.

[2.3] Về việc xem xét thay đổi yêu cầu khởi kiện: Tại đơn khởi kiện ngày 18/3/2022 bà H khởi kiện yêu cầu ông T và bà Th liên đới trả số tiền 130.000.000 đồng; về lãi suất yêu cầu tính theo quy định pháp luật; về thời gian tính lãi từ ngày 15/12/2020. Tại phiên tòa sơ thẩm bà H thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện:

- Yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả nợ vay, trường hợp ông T không thực hiện thì bà Th thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trả nợ thay cho ông T;

- Số tiền cho vay gồm hai khoản 100.000.000 đồng là vay từ số tiền bà thế chấp tài sản để vay ngân hàng; 30.000.000 đồng là vay từ số tiền trong thẻ tín dụng. Đối với số tiền 100.000.000 đồng mức lãi suất yêu cầu là 0,86%/tháng bằng mức lãi suất bà đã vay, thời gian tính lãi từ ngày 27/4/2021 đến khi trả xong nợ gốc; còn đối với số tiền 23.390.000 đồng yêu cầu tính lãi theo mức lãi suất quy định của pháp luật và thời gian tính từ tháng 8/2021 đến khi trả xong nợ gốc. Việc thay đổi yêu cầu khởi kiện của bà H không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu nên căn cứ vào khoản 1 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Đối với yêu cầu buộc trách nhiệm ông T trả số tiền 123.390.000 đồng, trong đó: 100.000.000 đồng vay của hợp đồng thế chấp tài sản và 23.390.000 đồng của hợp đồng thẻ tín dụng. Quá trình giải quyết vụ án ông T vắng mặt không tham gia phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; không tham gia phiên tòa nên Tòa án không có căn cứ xác định ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ trả số nợ này cho bà H. Đối với yêu cầu khởi kiện của mình bà H cung cấp chứng cứ là bản chính “Tờ cam kết ngày 22/06/2021” do ông T ký nhận. Nội dung “Tờ cam kết ngày 22/6/2021” thể hiện: Ông T xác nhận có vay mượn của bà H số tiền 100.000.000

đồng, cam kết trả tiền lãi 800.000 đồng/tháng cho đến khi dứt số nợ trên và vay 30.000.000 đồng qua hình thức thẻ tín dụng, cam kết góp 1.500.000 đồng/tháng. Ông T thanh toán trực tiếp tại ngân hàng. Căn cứ công văn số 13 ngày 04/8/2022 của Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Tây Đô - Phòng Giao dịch Thốt Nốt xác định từ ngày 01/10/2020 đến ngày 04/8/2022 ông Trần Lê Minh T không có nộp tiền vào tài khoản của bà H. Tại phiên tòa, bà Th là mẹ ruột của ông T trình bày sau khi con bà vay tiền của bà H thì bà đã đóng lãi thay con bà đối với khoản vay 100.000.000 đồng trực tiếp cho bà H ba tháng tiền lãi với tổng số tiền 3.000.000 đồng; riêng số tiền nợ thẻ bà đã góp được số tiền là 6.610.000 đồng bằng hình thức chuyển khoản (Cụ thể: 1.380.000 đồng ngày 01/6/2021; 1.480.000 đồng ngày 01/7/2021; 1.750.000 đồng, ngày 30/7/2021 vào tài khoản của số 150910501000583 của bà Võ Thị Ngọc H tại Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - chi nhánh Tây Đô - Phòng Giao dịch Thốt Nốt; 1.000.000 đồng ngày 14/9/2021 và 1.000.000 đồng ngày 17/9/2021 vào tài khoản 1088.6838.6255 tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam Cần Thơ của bà Phan Thị Cẩm Linh, người thân của bà H). Bà H cũng thừa nhận có nhận số tiền lãi 3.000.000 đồng của khoản vay 100.000.000 đồng và 6.610.000 đồng góp trả của khoản vay 30.000.000 đồng.

Căn cứ vào “Tờ cam kết ngày 22/06/2021” đều thể hiện hợp đồng vay giữa các bên xác lập là hợp đồng vay có lãi và kỳ hạn. Đối với số tiền 100.000.000 đồng là 06 tháng; đối với thẻ 30.000.000 đồng góp mỗi tháng 1.500.000 đồng tương ứng là 20 tháng. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại ông T không thực hiện đúng thỏa thuận nên việc bà H khởi kiện yêu cầu ông T thực hiện nghĩa vụ trả số tiền 123.390.000 đồng là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3.2] Về yêu cầu trả tiền lãi:

+ Đối với số tiền 100.000.000 đồng bà H chỉ yêu cầu ông T trả lãi với mức lãi suất 0,86%/tháng. Yêu cầu của bà H không trái với quy định tại khoản 5 Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận:

Từ ngày 27/4/2021 đến ngày 19/9/2022 là 510 ngày: $100.000.000 \text{ đồng} \times 0,86\%/tháng \times 510 \text{ ngày} = 14.420.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi bà Th đã trả thay cho ông T là 3.000.000 đồng. Bà H đồng ý khấu trừ lại vào số tiền lãi đã trả. Số tiền lãi ông T còn phải trả là 11.420.000 đồng.

+ Đối với số tiền 23.390.000 đồng, ngày 17/9/2021 là thời điểm cuối cùng bà Th trả tiền cho bà H, không phải tháng 8/2021. Do đó, yêu cầu tính lãi từ tháng 8/2021 là không có căn cứ để Hội đồng xét xử xem xét. Thời điểm Hội đồng xét xử bắt đầu xem xét lãi là ngày 18/9/2021. Mức lãi suất theo quy định các bên được quyền thỏa thuận theo quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay.

Từ ngày 18/9/2021 đến ngày 19/9/2022 là 366 ngày: $23.390.000 \text{ đồng} \times 20\%/năm \times 366 \text{ ngày} = 4.690.000 \text{ đồng}$.

Tổng gốc và lãi ông T phải trả cho bà H là: 139.500.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 123.390.000 đồng và tiền lãi là 16.110.000 đồng.

[3.3] Về nghĩa vụ bảo lãnh của bà Th: Tại “Tờ cam kết ngày 22/06/2021” bà Th ký tên với tư cách người bảo lãnh sẽ thực hiện nghĩa vụ thay cho ông T. Tại phiên tòa bà Th cũng đồng ý thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho ông T nếu ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ cho bà H. Căn cứ vào khoản 1 Điều 335 Bộ luật dân sự năm 2015 yêu cầu của bà H buộc bà Th thực hiện nghĩa vụ trả số tiền ông T nợ 139.500.000 đồng trong trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ là đúng quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên ông T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện cho bà H theo quy định của pháp luật. Yêu cầu khởi kiện của bà H được chấp nhận nên bà H được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 217, khoản 2 Điều 227, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228, khoản 1 và khoản 2 Điều 244, Điều 271, 273, 278 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 335, 336, 340, 463, 466, 468 và Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1/ Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà H đối với yêu cầu buộc ông T trả số tiền 6.610.000 (Sáu triệu, sáu trăm mười nghìn) đồng;

2/ Chấp yêu cầu khởi kiện của bà H: Buộc ông T có nghĩa vụ trả số tiền 139.500.000 (Một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng còn nợ lại theo “Tờ cam kết ông Trần Lê Minh T, bà Lê Thị Th ký ngày 22/06/2021”. Trong đó nợ gốc là 123.390.000 đồng và tiền lãi là 16.110.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận.

3/ Trường hợp ông T không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ nghĩa vụ trả số tiền 139.500.000 (Một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng (Trong đó nợ gốc là 123.390.000 đồng và tiền lãi là 16.110.000 đồng) thì bà H được quyền yêu cầu bà Th thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh cho ông T trả cho bà H số tiền 139.500.000 (Một trăm ba mươi chín triệu, năm trăm nghìn) đồng (Trong đó nợ gốc là 123.390.000 đồng và tiền lãi là 16.110.000 đồng).

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông T phải chịu 6.975.000 đồng (Sáu triệu, chín trăm bảy mươi lăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Bà H được nhận lại 3.250.000 (Ba triệu, hai trăm năm mươi nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0001308, ngày 24 tháng 5 năm 2022 tại Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố Long Xuyên.

5/ Về quyền kháng cáo:

Bà H, bà Th được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án;

Ông T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án niêm yết theo quy định pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án dân sự, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện Kiểm sát nhân dân TPLX;
- Chi cục Thi hành án dân sự TPLX;
- Tòa án nhân dân tỉnh An Giang;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Lê Thị Bé Thu